

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ
CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 06 năm 2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Duẩn	Ủy viên
Ông Lê Việt Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Duẩn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)
Ông Đỗ Hồng Nguyên	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)
Ông Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc	
Ông Lê Việt Phương	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Công Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, positioned to the right of the AASC stamp.

Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

05-
TY
HỮU
MTO
SC
A - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.191.451.909	222.683.700.079
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.397.924.917	24.897.787.260
111	1. Tiền		6.397.924.917	24.897.787.260
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		149.072.530.318	142.006.642.957
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	142.854.574.814	133.289.908.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.322.530.050	7.502.775.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.425.243.664	3.743.776.579
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.529.818.210)	(2.529.818.210)
140	IV. Hàng tồn kho	9	48.500.556.637	55.594.174.304
141	1. Hàng tồn kho		48.500.556.637	55.594.174.304
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.220.440.037	185.095.558
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	32.049.963	52.787.033
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		887.198.947	33.987.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	301.191.127	98.320.923
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.284.363.958	26.637.962.908
220	II. Tài sản cố định		22.172.296.197	24.771.558.885
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.043.719.997	24.179.849.969
222	- Nguyên giá		57.133.415.561	57.106.572.841
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.089.695.564)	(32.926.722.872)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	128.576.200	591.708.916
228	- Nguyên giá		2.841.174.760	2.704.554.760
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.712.598.560)	(2.112.845.844)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	780.000.000	1.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		780.000.000	780.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.400.000.000	2.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.400.000.000)	(1.680.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.332.067.761	366.404.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	849.165.900	363.502.162
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	482.901.861	2.901.861
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		229.475.815.867	249.321.662.987

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		186.443.936.093	205.074.667.253
310	I. Nợ ngắn hạn		176.083.591.222	191.637.812.382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	110.795.614.858	118.926.651.450
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.596.658.607	2.007.387.768
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.709.272.427	4.093.277.782
314	4. Phải trả người lao động		6.607.576.084	6.650.217.491
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	105.445.986	5.295.796.820
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	23.623.622.644	21.811.195.129
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	27.746.402.938	31.378.446.106
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		898.997.678	1.474.839.836
330	II. Nợ dài hạn		10.360.344.871	13.436.854.871
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	10.360.344.871	13.436.854.871
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.031.879.774	44.246.995.734
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	26.782.545.155	28.413.739.433
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.000.000.000	24.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.629.327.556	2.629.327.556
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		153.217.599	1.784.411.877
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.006.798.676)	49.947.535
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.160.016.275	1.734.464.342
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		16.249.334.619	15.833.256.301
431	1. Nguồn kinh phí	20	16.249.334.619	15.833.256.301
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		229.475.815.867	249.321.662.987

Phạm Thu Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phùng Đức Trưởng

Kế toán trưởng



Lê Văn Dẫn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	192.652.068.136	391.815.248.181
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.652.068.136	391.815.248.181
11	4. Giá vốn hàng bán	23	172.923.163.396	371.255.012.022
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.728.904.740	20.560.236.159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	203.828.843	958.172.980
22	7. Chi phí tài chính	25	5.452.093.315	4.099.177.734
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.609.820.516	4.076.167.933
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.557.668.411	1.821.523.731
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.182.199.811	13.224.782.850
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.740.772.046	2.372.924.824
31	11. Thu nhập khác	28	3.755.599	40.607.789
32	12. Chi phí khác	29	588.899.029	67.110.961
40	13. Lợi nhuận khác		(585.143.430)	(26.503.172)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.155.628.616	2.346.421.652
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	475.612.341	611.957.310
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(480.000.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.160.016.275	1.734.464.342

Phạm Thu Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Dẫn

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.155.628.616	2.346.421.652
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.899.882.688	5.355.889.933
03	- Các khoản dự phòng		720.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		574.220.298	(37.384.062)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(172.378.570)	(212.291.728)
06	- Chi phí lãi vay		3.609.820.516	4.076.167.933
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.787.173.548	11.528.803.728
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.058.323.941)	26.630.321.460
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.093.617.667	11.079.035.362
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.310.735.707)	(48.496.422.315)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(464.926.668)	410.859.362
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.702.166.854)	(4.025.884.282)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.733.703.521)	(1.074.995.507)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.197.592.800	14.740.547.421
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.169.295.069)	(13.859.529.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.360.767.745)	(3.067.264.399)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(300.620.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	12.881.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		310.078.570	61.709.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.458.570	74.591.728
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		63.914.199.062	89.707.243.164
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.622.752.230)	(87.747.944.241)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.440.000.000)	(1.176.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.148.553.168)	783.298.923

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.499.862.343)	(2.209.373.748)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.897.787.260	27.107.306.646
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(145.638)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.397.924.917</u>	<u>24.897.787.260</u>

Phạm Thu Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 06 năm 2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24.000.000.000 tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, gồm có:
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý, gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế); Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn giá thiết bị chuyên ngành mỏ và công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018 hoạt động bán máy móc thiết bị nhập khẩu của công ty giảm sút nhiều so với năm trước do hợp đồng liên doanh thực hiện cung cấp và lắp đặt thiết bị cho các đơn vị trong cùng Tập đoàn đã đi đến giai đoạn kết thúc cuối cùng, năm nay chỉ ghi nhận phần doanh thu còn lại nên phát sinh thấp hơn năm trước. Ngoài ra doanh thu cung cấp dịch vụ năm nay cũng giảm so với năm trước do các dự án đầu tư mới của ngành than năm nay phát sinh không nhiều, tuy nhiên do tiết kiệm chi phí nên lợi nhuận gộp của hoạt động này vẫn tăng so với năm trước dẫn tới Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm nhưng không đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thương mại và Chuyển giao Công nghệ	565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	Thương mại, tư vấn
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đèo, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn
Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	Tổ 35B, Khu 3, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Tư vấn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-35 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	454.694.502	1.785.598.181
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.943.230.415	23.112.189.079
	<u>6.397.924.917</u>	<u>24.897.787.260</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	780.000.000	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưng Bí	780.000.000	-	780.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(1.680.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn (*)	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(1.680.000.000)
	3.180.000.000	(2.400.000.000)	3.180.000.000	(1.680.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Ưng Bí	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Thiết kế, Tư vấn quản lý dự án.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn (*)	xóm Quê Sụ, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	57,10%	20,00%	Khai thác đá

(*): Tỷ lệ lợi ích là tỷ lệ vốn góp trực tiếp vào công ty liên kết, tỷ lệ biểu quyết là tỷ lệ vốn góp theo cam kết.
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Than Uông Bí - Vinacomin	348.177.181	-	3.965.646.450	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.906.195.657	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.331.449.888	-	2.114.938.949	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	34.103.707.336	-	33.832.102.118	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	10.910.513.455	-	8.402.347.600	-
- Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	96.763.710	-	3.521.392.357	-
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	33.824.424.050	-	11.409.126.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.333.343.537	(2.057.597.849)	70.044.355.374	(2.057.597.849)
	142.854.574.814	(2.057.597.849)	133.289.908.848	(2.057.597.849)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	-	-	3.976.030.000	-
- Công ty TNHH Mai Phương Huyền	-	-	508.916.960	-
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	-	-	2.585.270.380	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	525.798.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	796.732.050	(275.408.400)	432.558.400	(275.408.400)
	1.322.530.050	(275.408.400)	7.502.775.740	(275.408.400)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	-	137.700.000	-
- Phải thu người lao động	3.724.912.659	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	142.989.599	-	28.104.291	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	20.194.532	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.622.064	-	-	-
- Tạm ứng	2.199.496.392	-	2.845.816.713	-
- Ký cược, ký quỹ	823.731.258	-	-	-
- Đình Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
- Phải thu khác	313.485.199	-	535.343.614	-
	7.425.243.664	(196.811.961)	3.743.776.579	(196.811.961)

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Đình Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện 1	719.785.527	21.420.678	719.785.527	21.420.678
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	-	88.250.000	-
	2.551.238.888	21.420.678	2.551.238.888	21.420.678

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	347.275.862	-	449.791.700	-
- Công cụ, dụng cụ	41.799.000	-	44.390.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.880.467.994	-	54.518.201.149	-
- Hàng hoá	231.013.781	-	581.790.955	-
	48.500.556.637	-	55.594.174.304	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình lớn:

	31/12/2018 VND	31/12/2018 VND
+ Lập Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Nam Tràng Bạch - Tổng Công ty Đông Bắc	1.662.880.027	1.662.880.027
+ Lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án: Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh	1.185.962.811	1.185.962.811
+ Lập TKKT công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	4.660.096.961	4.107.163.220
+ Gói thầu số 07 - gói EPC: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công, cung cấp vật tư thiết bị và xây lắp các hạng mục: Kho than nguyên khai, Nhà chuẩn bị, nhà tuyển chính, Kho than thương phẩm, Khomandetit, xử lý bùn nước, cung cấp điện và đào tạo hướng dẫn vận hành, thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2	1.374.172.401	1.084.296.282
+ Gói thầu số 3 : Lập thiết kế bản vẽ thi công công trình thuộc dự án Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	9.777.084.982	10.595.759.580
+ Gói thầu số 32: Lập thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán và thiết kế bản vẽ thi công: Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối lại (giai đoạn 1)	1.258.018.008	3.090.702.456
+ Gói thầu số 01: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	1.331.812.031	1.331.812.031
+ Gói thầu số 127: Lập thiết kế kỹ thuật - Dự toán (điều chỉnh) Dự án: Đầu tư mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty Than Ưng Bí	1.089.096.171	717.796.171
+ Các công trình khác	25.541.344.602	30.741.828.570
	47.880.467.994	54.518.201.149

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.610.510.694	5.950.012.569	10.796.315.820	1.749.733.758	57.106.572.841
- Mua trong năm	-	164.000.000	-	-	164.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.700.000)	-	(105.457.280)	(137.157.280)
Số dư cuối năm	38.610.510.694	6.082.312.569	10.796.315.820	1.644.276.478	57.133.415.561
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.068.739.599	4.793.666.957	8.766.278.519	1.298.037.797	32.926.722.872
- Khấu hao trong năm	1.131.559.264	403.205.362	494.120.284	271.245.062	2.300.129.972
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.700.000)	-	(105.457.280)	(137.157.280)
Số dư cuối năm	19.200.298.863	5.165.172.319	9.260.398.803	1.463.825.579	35.089.695.564
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.541.771.095	1.156.345.612	2.030.037.301	451.695.961	24.179.849.969
Tại ngày cuối năm	19.410.211.831	917.140.250	1.535.917.017	180.450.899	22.043.719.997

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 277.760.844 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.241.512.714 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.704.554.760	2.704.554.760
- Mua trong năm	136.620.000	136.620.000
Số dư cuối năm	2.841.174.760	2.841.174.760
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.112.845.844	2.112.845.844
- Khấu hao trong năm	599.752.716	599.752.716
Số dư cuối năm	2.712.598.560	2.712.598.560
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	591.708.916	591.708.916
Tại ngày cuối năm	128.576.200	128.576.200

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 980.088.160 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	38.504.851
- Chi phí trả trước bảo hiểm	4.330.833	14.282.182
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.719.130	-
	32.049.963	52.787.033
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	808.349.682	226.711.426
- Chi phí trả trước dài hạn khác	40.816.218	136.790.736
	849.165.900	363.502.162

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	27.941.882.056	27.941.882.056	63.914.199.062	67.186.188.180	24.669.892.938	24.669.892.938
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.436.564.050	3.436.564.050	3.076.510.000	3.436.564.050	3.076.510.000	3.076.510.000
	31.378.446.106	31.378.446.106	66.990.709.062	70.622.752.230	27.746.402.938	27.746.402.938
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	16.873.418.921	16.873.418.921	-	3.436.564.050	13.436.854.871	13.436.854.871
	16.873.418.921	16.873.418.921	-	3.436.564.050	13.436.854.871	13.436.854.871
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.564.050)	(3.436.564.050)	(3.076.510.000)	(3.436.564.050)	(3.076.510.000)	(3.076.510.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	13.436.854.871	13.436.854.871			10.360.344.871	10.360.344.871

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7.5% - 8.2%	Tín chấp	16.714.033.235	13.898.964.316
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7.8% - 8.4%	Tín chấp	2.717.763.710	9.056.346.053
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô	VND	8,1%	Tín chấp	440.629.014	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	7,5%	Tín chấp	3.909.959.331	2.247.460.676
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất thả nổi	Tín chấp	887.507.648	2.739.111.011
				24.669.892.938	27.941.882.056

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9.58%	2024	Thế chấp	11.772.380.896	13.752.380.896
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9.74%	2019	Thế chấp	209.000.000	627.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9.61%	2019	Thế chấp	169.238.000	338.476.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9.61%	2021	Thế chấp	1.047.816.000	1.397.088.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	10,50%	2020	Thế chấp	238.419.975	598.419.975
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội						160.054.050
					13.436.854.871	16.873.418.921
Khoản đến hạn trước 12 tháng					(3.076.510.000)	(3.436.564.050)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					10.360.344.871	13.436.854.871



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty 36	2.864.048.765	2.864.048.765	3.364.048.765	3.364.048.765
- Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và Môi trường	1.757.636.367	1.757.636.367	2.487.428.789	2.487.428.789
- Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	8.994.763.800	8.994.763.800	-	-
- Công ty HH Thiết bị Tuyền chống mài mòn Bắc Kinh	29.724.765.042	29.724.765.042	48.803.735.812	48.803.735.812
- Công ty TNHH TM XNK Hợp lực Thành phố Bằng Tường	6.011.157.000	6.011.157.000	909.318.369	909.318.369
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc (*)	5.231.674.261	5.231.674.261	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	56.211.569.623	56.211.569.623	63.362.119.715	63.362.119.715
	110.795.614.858	110.795.614.858	118.926.651.450	118.926.651.450

(*): Số dư đầu năm đối tượng công nợ này đang được phản ánh trên khoản mục "Chi phí phải trả" - thuyết minh 17 với số tiền: 5.098.004.496 đồng.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước theo người mua có số dư lớn				
- Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.796.282.810	1.796.282.810	1.522.339.310	1.522.339.310
- Phải trả các đối tượng khác	800.375.797	800.375.797	485.048.458	485.048.458
	2.596.658.607	2.596.658.607	2.007.387.768	2.007.387.768

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.717.339.559	11.272.258.823	12.015.613.426	-	2.973.984.956
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.611.369	-	1.532.358.552	1.733.703.521	262.956.338	-
Thuế Thu nhập cá nhân	36.709.554	375.938.223	451.292.757	398.596.021	38.234.789	430.160.194
Thuế Tài nguyên	-	-	988.739.684	988.739.684	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	470.947.909	453.851.487	-	17.096.422
Các loại thuế khác	-	-	293.565.348	5.534.493	-	288.030.855
	98.320.923	4.093.277.782	15.009.163.073	15.596.038.632	301.191.127	3.709.272.427

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	105.445.986	197.792.324
- Chi phí tư vấn thiết kế phải trả Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc (*)	-	5.098.004.496
	105.445.986	5.295.796.820

(*): Số dư cuối năm đối tượng công nợ này đang được phản ánh trên khoản mục "Phải trả người bán" - thuyết minh 14 với số tiền: 5.231.674.261 đồng.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	605.407.879	536.332.224
- Bảo hiểm xã hội	36.345.400	5.839.317
- Bảo hiểm y tế	-	10.233.674
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	903.620
- Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án "khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh":	18.930.754.246	18.692.377.957
<i>Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)</i>	8.894.970.731	8.870.305.471
<i>Viện Tháo khô Mỏ - (Viogem)</i>	10.035.783.515	9.822.072.486
- Thuế nhà thầu	662.908.617	650.663.043
- Phải trả khác	3.388.206.503	1.914.845.294
	23.623.622.644	21.811.195.129

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	1.874.241.265	4.966.901.838	30.841.143.103
Lãi trong năm trước	-	-	1.734.464.342	1.734.464.342
Phân phối lợi nhuận	-	755.086.291	(4.916.954.303)	(4.161.868.012)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.761.868.012)	(1.761.868.012)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	755.086.291	(755.086.291)	-
Chia cổ tức	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	2.629.327.556	1.784.411.877	28.413.739.433
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	2.629.327.556	1.784.411.877	28.413.739.433
Lãi trong năm nay	-	-	1.160.016.275	1.160.016.275
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.734.464.342)	(1.734.464.342)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(294.464.342)	(294.464.342)
Chia cổ tức	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Điều chỉnh theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế ngày 31/08/2018	-	-	(1.056.746.211)	(1.056.746.211)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	2.629.327.556	153.217.599	26.782.545.155

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/04/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	51,00%	12.240.000.000	51,00%
Cổ đông khác	11.760.000.000	49,00%	11.760.000.000	49,00%
	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.440.000.000	2.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.440.000.000	2.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.440.000.000)	(2.400.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.440.000.000)	(2.400.000.000)
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.629.327.556	2.629.327.556
	2.629.327.556	2.629.327.556

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.833.256.301	12.404.441.708
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	17.197.592.800	14.231.464.207
Chi sự nghiệp	(16.781.514.482)	(10.802.649.614)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	16.249.334.619	15.833.256.301

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc khai thác, xử lý, phát triển việc ứng dụng công nghệ trong khai thác hầm lò tại Quảng Ninh theo yêu cầu của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

(1) 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 2.501 m² (trong đó 1.865m² là thuê đất 50 năm; 636m² là thuê đất hàng năm). Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

(2) 362m² tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả theo hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với mục đích làm văn phòng. Thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/11/2007.

(3) 710m² đất (trong đó 636m² để làm trụ sở làm việc là thuê 50 năm kể từ 30/01/2008, 74m² là đất để làm hành lang đường thời hạn thuê là hàng năm) tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long. Tiền thuê đất trả tiền hàng năm với đơn giá thuê đất ổn định trong 5 năm.

b, Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	400,06	2.227,08

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	99.624.452.078	272.243.098.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.027.616.058	119.572.149.355
	192.652.068.136	391.815.248.181

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.509.113.273	256.774.042.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.414.050.123	114.480.969.112
	172.923.163.396	371.255.012.022

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.678.570	61.709.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	137.700.000	137.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.450.273	758.763.070
	203.828.843	958.172.980

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.609.820.516	4.076.167.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	548.052.501	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	574.220.298	23.009.801
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	720.000.000	-
	5.452.093.315	4.099.177.734

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	825.626.265	1.075.527.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.430.881	633.652.717
Chi phí khác bằng tiền	113.611.265	112.343.723
	1.557.668.411	1.821.523.731

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.771.399	1.052.304.349
Chi phí nhân công	7.319.980.831	7.036.985.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.872.779	616.716.562
Thuế, phí, lệ phí	919.253.414	1.328.697.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.612.273	229.356.624
Chi phí khác bằng tiền	1.973.709.115	2.960.722.075
	11.182.199.811	13.224.782.850

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.881.818
Xử lý công nợ	-	26.225.111
Thu nhập khác	3.755.599	1.500.860
	3.755.599	40.607.789

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	588.293.089	3.178.513
Chi phí khác	605.940	63.932.448
	588.899.029	67.110.961

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.155.628.616	2.346.421.652
Các khoản điều chỉnh tăng	1.360.133.089	851.064.897
- <i>Phạt thuế</i>	588.293.089	-
- <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	51.840.000	69.640.000
- <i>Chi phí khác</i>	720.000.000	781.424.897
Các khoản điều chỉnh giảm	(137.700.000)	(137.700.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(137.700.000)	(137.700.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	2.378.061.705	3.059.786.549
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	475.612.341	611.957.310
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	1.056.746.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(61.611.369)	401.426.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.733.703.521)	(1.074.995.508)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(262.956.338)	(61.611.369)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	482.901.861	2.901.861
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	482.901.861	2.901.861

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá đầu tư không được tính vào chi phí tính thuế	(480.000.000)	-
	(480.000.000)	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.319.506.954	8.218.283.490
Chi phí nhân công	37.130.532.486	40.291.558.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.882.688	5.355.889.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.130.030.196	18.396.787.681
Chi phí khác bằng tiền	35.499.535.948	46.618.983.293
	96.979.488.272	118.881.503.342

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.397.924.917	-	24.897.787.260	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.279.818.478	(2.254.409.810)	137.033.685.427	(2.254.409.810)
	156.677.743.395	(2.254.409.810)	161.931.472.687	(2.254.409.810)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			38.106.747.809	44.815.300.977
Phải trả người bán, phải trả khác			134.419.237.502	140.737.846.579
Chi phí phải trả			105.445.986	5.295.796.820
			172.631.431.297	190.848.944.376

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.397.924.917	-	-	6.397.924.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.025.408.668	-	-	148.025.408.668
	154.423.333.585	-	-	154.423.333.585
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.897.787.260	-	-	24.897.787.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.779.275.617	-	-	134.779.275.617
	159.677.062.877	-	-	159.677.062.877

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	27.746.402.938	10.360.344.871	-	38.106.747.809
Phải trả người bán, phải trả	134.419.237.502	-	-	134.419.237.502
Chi phí phải trả	105.445.986	-	-	105.445.986
	162.271.086.426	10.360.344.871	-	172.631.431.297
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	31.378.446.106	13.436.854.871	-	44.815.300.977
Phải trả người bán, phải trả	140.737.846.579	-	-	140.737.846.579
Chi phí phải trả	5.295.796.820	-	-	5.295.796.820
	177.412.089.505	13.436.854.871	-	190.848.944.376

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	63.914.199.062	89.707.243.164
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	70.622.752.230	87.747.944.241

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	99.624.452.078	93.027.616.058	192.652.068.136
Giá vốn hàng bán	93.509.113.273	79.414.050.123	172.923.163.396
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.115.338.805	13.613.565.935	19.728.904.740
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	300.620.000
Tài sản bộ phận	75.836.363.328	129.300.202.280	205.136.565.608
Tài sản không phân bổ	-	-	24.339.250.259
Tổng tài sản	75.836.363.328	129.300.202.280	229.475.815.867
Nợ phải trả của các bộ phận	62.822.563.385	109.869.505.136	172.692.068.521
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.751.867.572
Tổng nợ phải trả	62.822.563.385	109.869.505.136	186.443.936.093

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

Phạm Thu Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phùng Đức Trường

Kế toán trưởng



Lê Văn Duẩn

Giám đốc